|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN**  Số: 12/2021/NQ-HĐND | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Bắc Kạn, ngày 07 tháng 12 năm 2021 |

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định về nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi,**

**hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

**KHÓA X, KỲ HỌP THỨ SÁU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham gia các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;*

*Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 172/BC-HĐND ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 2.** **Tổ chức thực hiện**

1. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá X, kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2021./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH**  **Phương Thị Thanh** |

|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH BẮC KẠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

|  |
| --- |
| **Nội dung, mức chi tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi**  **trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn** |
| *(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/2021/NQ- HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)* |

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, địa phương, cá nhân có thực hiện nhiệm vụ liên quan đến tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

**Điều 2. Nội dung, mức chi**

| **STT** | **Nội dung chi** | **Đơn vị tính** | **Mức chi (1.000 đ)** |
| --- | --- | --- | --- |
|
| **1** | **Quy định tiền công đối với các thành viên tham gia kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông và thi chọn học sinh giỏi quốc gia** |  |  |
| **a)** | **Ban chỉ đạo thi *(áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông)*** |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/Ngày | 500 |
|  | Phó Trưởng ban | Người/Ngày | 400 |
|  | Ủy viên; Thư ký | Người/Ngày | 300 |
|  | Nhân viên phục vụ | Người/Ngày | 150 |
| **b)** | **Hội đồng thi *(áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông)*** |  |  |
|  | Chủ tịch | Người/Ngày | 500 |
|  | Phó Chủ tịch thường trực | Người/Ngày | 450 |
|  | Phó Chủ tịch | Người/Ngày | 400 |
|  | Ủy viên | Người/Ngày | 300 |
| **c)** | **Ban Thư ký** |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/Ngày | 450 |
|  | Phó Trưởng ban | Người/Ngày | 400 |
|  | Ủy viên | Người/Ngày | 300 |
| **d)** | **Hội đồng/Ban in sao đề thi** |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/Ngày | 450 |
|  | Phó Trưởng ban | Người/Ngày | 400 |
|  | Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ làm việc cách ly | Người/Ngày | 300 |
|  | Nhân viên phục vụ, y tế, kỹ thuật viên  làm việc cách ly; công an vòng ngoài | Người/Ngày | 250 |
|  | Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài | Người/Ngày | 150 |
| **đ)** | **Ban Vận chuyển và bàn giao đề thi** |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/Ngày | 450 |
|  | Thành viên | Người/Ngày | 300 |
| **e)** | **Ban Coi thi; Hội đồng Coi thi** |  |  |
|  | Trưởng ban; Chủ tịch | Người/Ngày | 450 |
|  | Phó trưởng ban, Phó trưởng ban thường trực; Phó chủ tịch, Phó chủ tịch thường trực | Người/Ngày | 400 |
|  | Ủy viên, thư ký, giám thị, giám sát | Người/Ngày | 300 |
|  | Công an, y tế, kỹ thuật viên | Người/Ngày | 250 |
|  | Nhân viên phục vụ, bảo vệ | Người/Ngày | 150 |
| **g)** | **Ban/Tổ Làm phách** |  |  |
|  | Trưởng ban | Người/Ngày | 450 |
|  | Phó Trưởng ban | Người/Ngày | 400 |
|  | Ủy viên, thư ký làm việc cách ly | Người/Ngày | 300 |
|  | Nhân viên phục vụ, công an, y tế, bảo vệ làm việc cách ly | Người/Ngày | 250 |
|  | Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài | Người/Ngày | 150 |
| **h)** | **Hội đồng xét tốt nghiệp** |  |  |
|  | Chủ tịch | Người/Ngày | 450 |
|  | Phó chủ tịch | Người/Ngày | 400 |
|  | Ủy viên, thư ký | Người/Ngày | 300 |
| **i)** | **Điểm thi** |  |  |
|  | Trưởng điểm | Người/Ngày | 400 |
|  | Phó trưởng điểm | Người/Ngày | 350 |
|  | Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi, cán bộ giám sát | Người/Ngày | 300 |
|  | Công an, y tế, kỹ thuật viên | Người/Ngày | 250 |
|  | Nhân viên, bảo vệ | Người/Ngày | 150 |
| **k)** | **Các Hội đồng/Ban: Chấm thi; chấm thẩm định; chấm phúc khảo** |  |  |
| - | Chủ tịch /Trưởng ban | Người/Ngày | 450 |
| - | Phó chủ tịch; Phó chủ tịch thường trực/Phó Trưởng ban; Phó Trưởng ban thường trực | Người/Ngày | 400 |
| - | Cán bộ chấm thi tự luận, chấm thi trắc nghiệm, cán bộ chấm thẩm định bài thi, cán bộ chấm kiểm tra | Người/Ngày | 380 |
| - | Ủy viên, thư ký | Người/Ngày | 300 |
| - | Công an, y tế, kỹ thuật viên | Người/Ngày | 250 |
| - | Nhân viên phục vụ, bảo vệ | Người/Ngày | 150 |
| **l)** | **Tiền công cho công tác thanh tra trước, trong và sau kỳ thi *(trừ cán bộ là thanh tra chuyên ngành)*** |  |  |
| - | Trưởng đoàn | Người/Ngày | 300 |
| - | Thành viên | Người/Ngày | 250 |
| - | Thanh tra viên độc lập | Người/Ngày | 280 |
| **2** | **Quy định tiền công đối với các thành viên tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp tỉnh** |  |  |
| **a)** | **Chi tiền công đối với các chức danh tương tự đối với kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông và thi chọn học sinh giỏi quốc gia** |  |  |
|  | Áp dụng bằng 85% mức chi tại khoản 1, Điều này *(kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông và thi chọn học sinh giỏi quốc gia)* cho các thành viên có chức năng, nhiệm vụ tương tự |  |  |
| **b)** | **Hội đồng/Ban ra đề thi** |  |  |
|  | Chủ tịch | Người/Ngày | 380 |
|  | Phó Chủ tịch | Người/Ngày | 340 |
|  | Ủy viên, thư ký, công an, bảo vệ vòng trong 24h/24h | Người/Ngày | 260 |
|  | Ủy viên, thư ký, y tế, công an vòng ngoài | Người/Ngày | 210 |
|  | Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài | Người/Ngày | 130 |
| **c)** | **Hội đồng xét tuyển sinh** |  |  |
|  | Chủ tịch |  | 380 |
|  | Phó chủ tịch |  | 340 |
|  | Ủy viên, thư ký |  | 260 |
| **d)** | **Tiền công ra đề thi** |  |  |
| - | Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi |  |  |
|  | Chủ trì | Người/Ngày | 350 |
|  | Thành viên | Người/Ngày | 300 |
| - | Tiền công ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận |  |  |
|  | Kỳ thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, giáo dục thường xuyên; các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh | Đề | 400 |
|  | Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh | Đề theo  phân môn | 650 |
|  | Kỳ thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và khu vực | Đề theo  phân môn | 900 |
| - | Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm |  |  |
|  | Kỳ thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, giáo dục thường xuyên; các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh | Người/Ngày | 400 |
|  | Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh *(Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thi nói )* | Người/Ngày | 600 |
|  | Kỳ thi lập đội tuyển học sinh giỏi dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và khu vực *(Đề tự luận, đề trắc nghiệm, đề thực hành, đề thi nói)* | Người/Ngày | 800 |
| **đ)** | **Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi** |  |  |
| - | Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi |  |  |
|  | Chủ trì | Người/Ngày | 350 |
|  | Thành viên | Người/Ngày | 300 |
| - | Tiền công tối đa đối với câu hỏi |  |  |
|  | Tiền công soạn thảo câu hỏi thô | Câu | 60 |
|  | Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi | Câu | 50 |
|  | Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm | Câu | 40 |
|  | Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi | Câu | 25 |
|  | Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa | Câu | 8 |
| - | Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm |  |  |
|  | Chủ trì | Người/Ngày | 450 |
|  | Thành viên | Người/Ngày | 400 |
| **e)** | **Tiền công chấm thi:**  Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm; Chấm phúc khảo bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm |  |  |
|  | Kỳ thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông, giáo dục thường xuyên; các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh | Người/Ngày | 350 |
|  | Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh | Người/Ngày | 550 |
|  | Kỳ thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia và khu vực | Người/Ngày | 700 |
| **g)** | **Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi *(ngoài tiền công chấm thi)*** | Người/đợt chấm thi | 250 |
| **h)** | **Tiền công tập huấn tối đa cho các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi** |  |  |
| - | Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia và khu vực |  |  |
|  | Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn | Người/Ngày | 80 |
|  | Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết | Người/Giờ | 180 |
|  | Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành | Người/Giờ | 200 |
|  | Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành | Người/Ngày | 200 |
| - | Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh đối với Trường do cấp tỉnh quản lý |  |  |
|  | Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn | Người/Ngày | 80 |
|  | Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết | Người/Giờ | 110 |
|  | Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành | Người/Giờ | 130 |
|  | Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành | Người/Ngày | 150 |
| **i)** | **Tiền công chi cho công tác thanh tra trước, trong và sau khi thi** |  |  |
|  | Áp dụng bằng 85% mức chi tại điểm l, khoản 1, Điều này *(kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông và thi chọn học sinh giỏi quốc gia)* cho các thành viên tương tự |  |  |
| **i)** | **Trong các cuộc thi, hội thi, trường hợp đơn vị mời cán bộ cố vấn, tư vấn, thẩm định tham gia thì mức chi tiền công được áp dụng theo mức lương chuyên gia theo ngày tối đa ở mức 3, theo giờ tối đa ở mức 1 *(không phân biệt trình độ đào tạo và thâm niên công tác)* quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước** |  |  |
| **3** | **Quy định tiền công đối với các thành viên tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp huyện** |  |  |
| **a)** | **Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh đối với Trường do cấp huyện quản lý** |  |  |
|  | Áp dụng tối đa 80% mức chi tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh đối với trường do cấp tỉnh quản lý |  |  |
| **b)** | **Các nội dung chi tiền công còn lại: Áp dụng tối đa 80% mức chi tại khoản 2, Điều này cho các thành viên có chức năng, nhiệm vụ tương tự** |  |  |
| **4** | **Quy định tiền công đối với các thành viên tham gia các kỳ thi, cuộc thi, hội thi cấp trường** |  |  |
| **a)** | **Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp huyện** |  |  |
|  | Áp dụng tối đa 60% mức chi tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh đối với trường do cấp tỉnh quản lý |  |  |
| **b)** | **Các nội dung chi tiền công còn lại: Áp dụng tối đa 60% mức chi tại khoản 2, Điều này cho các thành viên có chức năng, nhiệm vụ tương tự** |  |  |

Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức tiền công cao nhất. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11/8/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

**Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Từ nguồn chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo theo phân cấp ngân sách và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật hiện hành./.